



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2011 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	4 - 4	TSE MING LAM	謝明霖	824	16.48"	
2	3 - 8	LAI HO YEUNG LUCAS	黎浩揚	798	16.60"	
3	3 - 5	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	816	16.72"	
4	3 - 4	DANBE LUK	陸見榛	791	16.97"	
5	4 - 8	TANG HEUNG DIK HAYDEN	鄧向迪	821	17.00"	
6	4 - 7	WONG PAK YEUNG	黃柏洋	830	17.03"	17.023"
7	5 - 5	TSE WAI CHING	謝瑋澄	825	17.03"	17.024"
8	2 - 2	SHEK LONG KI	石朗麒	818	17.11"	
9	3 - 7	CHAN KIN LONG	陳健朗	782	17.35"	
10	2 - 6	LI SUNG HEI	李崇熙	808	17.39"	
11	3 - 2	CHEUNG HO YEUNG	張灝洋	783	17.44"	
12	2 - 5	LAM, CARTER KA NAM	林家楠	803	17.59"	
13	2 - 8	HAU CHIT LONG	侯喆朗	792	17.93"	
14	1 - 3	LEUNG WINSON	梁津	806	18.44"	
15	4 - 6	HO NGO TSING	何傲程	793	18.67"	
16	5 - 3	WONG TSUN YAT JAYDEN	黃浚一	832	18.71"	
17	1 - 5	NG YUI HEI	吳睿熙	817	18.79"	
18	4 - 3	CHOW YAT HEI	周逸希	787	19.02"	
19	2 - 4	CHOW YUK CHIT	周煜喆	788	19.17"	
20	2 - 7	LI KERRY	李東昇	807	19.40"	
21	1 - 8	MA TSZ SHUN	馬子信	811	19.47"	
22	3 - 6	CHOW KAI LONG	周啟朗	785	19.51"	
23	5 - 7	YIP YU HIN	葉宇軒	836	19.57"	
24	3 - 3	LAI PAK WAI	黎珀瑋	799	20.18"	
25	4 - 2	WONG MAN SIK	王文軾	1016	20.23"	
26	5 - 6	LAU HONG CHING	劉康鈺	804	20.43"	
27	4 - 5	CHAN CHUN YIN ELVIS	陳雋然	780	20.49"	
28	5 - 8	CHOW LONG	周塋	786	21.37"	
29	2 - 3	JAYDEN NG	吳俊彥	796	21.76"	
30	1 - 6	HOW CYRUS YUI HEI	侯睿羲	794	22.64"	
31	1 - 7	MOK HO LONG HORRIS		813	22.70"	
32	1 - 4	YIM MAN SHUN MATTHEW	嚴文信	834	22.84"	
	5 - 4	LAM YAT LONG	林溢朗	802	DNS	
	1 - 2	YIP SHEUNG HANG	葉上行	835	DNS	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2011 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	TSE MING LAM	謝明霖	824	16.23"	
2	1 - 4	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	816	17.02"	
3	1 - 6	DANBE LUK	陸見榛	791	17.04"	
4	1 - 2	SHEK LONG KI	石朗麒	818	17.19"	
5	1 - 7	TANG HEUNG DIK HAYDEN	鄧向迪	821	17.42"	
6	1 - 8	WONG PAK YEUNG	黃柏洋	830	17.43"	
7	1 - 1	TSE WAI CHING	謝瑋澄	825	17.56"	
8	1 - 3	LAI HO YEUNG LUCAS	黎浩揚	798	18.73"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2011 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 7	VICTOR YIP		826	34.82"	
2	1 - 8	DANBE LUK	陸見榛	791	35.88"	
3	2 - 8	TANG HEUNG DIK HAYDEN	鄧向迪	821	36.38"	
4	1 - 3	TSE WAI CHING	謝瑋澄	825	37.23"	
5	2 - 6	LAM, CARTER KA NAM	林家楠	803	37.46"	
6	2 - 2	WONG PAK YEUNG	黃柏洋	830	38.85"	
7	2 - 4	SUNG SZE LONG	宋思朗	820	39.03"	
8	1 - 2	NG LOK HEI	吳諾熹	815	39.72"	
9	1 - 7	CHAN CHIT ON LEWIS	陳哲安	779	42.56"	
10	2 - 3	YIP YU HIN	葉宇軒	836	43.54"	
11	1 - 6	LAM TSZ HIM	林梓謙	801	44.09"	
	2 - 5	CHAN CHUN YIN ELVIS	陳雋然	780	DNS	
	1 - 4	MOK HO LONG HORRIS		813	DNS	
	1 - 5	MOK HO VASTO	莫灝	814	DNS	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2011 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 7	TSE MING LAM	謝明霖	824	10.26"	
2	1 - 4	TANG HEUNG DIK HAYDEN	鄧向迪	821	10.27"	
3	1 - 1	CHEUNG HO YEUNG	張灝洋	783	10.40"	
4	6 - 7	NG LOK HEI	吳諾熹	815	10.42"	
5	5 - 2	CHOW KAI LONG	周啟朗	785	10.47"	10.462"
6	3 - 8	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	816	10.47"	10.464"
7	1 - 3	TANG HOI HIM	鄧凱謙	822	10.52"	
8	4 - 2	TSE WAI CHING	謝瑋澄	825	10.54"	
9	1 - 7	SHEK LONG KI	石朗麒	818	10.55"	
10	3 - 5	LAM, CARTER KA NAM	林家楠	803	10.71"	
11	5 - 5	CHOY ZACH	蔡施齊	789	10.78"	
12	3 - 2	LI SUNG HEI	李崇熙	808	10.88"	10.875"
13	3 - 7	CHAN HO LONG	陳灝朗	781	10.88"	10.877"
14	4 - 5	HO NGO TSING	何傲程	793	10.91"	
15	6 - 3	JASPER CHEUNG CHUN YIU	張晉堯	795	11.04"	
16	5 - 6	WONG CHUN SHING	黃堉丞	829	11.25"	
17	6 - 4	MA TSZ SHUN	馬子信	811	11.27"	
18	3 - 4		鄧日俊	778	11.29"	
19	5 - 7	LEUNG TSZ YAT	梁子逸	805	11.30"	
20	3 - 3	LEUNG WINSON	梁津	806	11.32"	
21	7 - 4	WONG TSUN YAT JAYDEN	黃浚一	832	11.39"	
22	1 - 6	WONG TIN LONG	王天朗	831	11.40"	
23	7 - 5	WONG WING KAI	黃榮佳	833	11.44"	
24	4 - 6	HAU CHIT LONG	侯喆朗	792	11.45"	
25	7 - 3	LO CHUN KA	羅晉家	809	11.48"	
26	4 - 8	CHAN KIN LONG	陳健朗	782	11.53"	
27	2 - 3	LONG KA HEI	龍家熙	810	11.65"	
28	1 - 8	YIU TSZ CHUNG	姚子聰	837	11.66"	
29	7 - 7	CHAN TAK YU	陳德儒	1096	11.74"	
30	7 - 2	KWOK RAFUEL	郭逸朗	1097	11.77"	
31	6 - 2	LI KERRY	李東昇	807	11.79"	
32	4 - 7	CHAN CHUN YIN ELVIS	陳雋然	780	11.87"	
33	5 - 4	TANG POK MAN	鄧博文	823	11.94"	
34	1 - 5	LAU HONG CHING	劉康鈺	804	11.96"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

35	6 - 3	CHAN CHIT ON LEWIS	陳哲安	779	12.07"
36	4 - 3	WEN PAK HEL	溫栢曦	827	12.13"
37	7 - 6	WONG MAN SIK	王文軾	1016	12.14"
38	7 - 8	FAN HAU YIN	范孝言	1101	12.15"
39	6 - 6	HOW CYRUS YUI HEI	侯睿羲	794	12.18"
40	2 - 6	LAI PAK WAI	黎珀瑋	799	12.25"
41	6 - 5	MARCUS JAMES LEUNG	梁煜恆	812	12.27"
42	5 - 3	MOK HO LONG HORRIS		813	12.57"
43	5 - 8	CHOW LONG	周塋	786	13.01"
44	2 - 2	YIM MAN SHUN MATTHEW	嚴文信	834	13.18"
45	2 - 8	JAYDEN NG	吳俊彥	796	13.24"
46	4 - 4	CHU HO YIN	朱豪賢	790	13.88"
	3 - 6	CHOW YUK CHIT	周煜喆	788	DNS
	1 - 2	LAM YAT LONG	林溢朗	802	DNS
	2 - 4	WONG CHEUK YIN	王卓彥	828	DNS

男子 2011 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	TSE MING LAM	謝明霖	824	9.75"	
2	1 - 7	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	816	10.02"	
3	1 - 1	TSE WAI CHING	謝瑋澄	825	10.28"	
4	1 - 3	NG LOK HEI	吳諾熹	815	10.38"	
5	1 - 5	TANG HEUNG DIK HAYDEN	鄧向迪	821	10.46"	10.453"
5	1 - 8	CHOW KAI LONG	周啟朗	785	10.46"	10.453"
7	1 - 4	CHEUNG HO YEUNG	張灝洋	783	10.46"	10.454"
8	1 - 2	TANG HOI HIM	鄧凱謙	822	10.68"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2011 年組 - 60米 障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	VICTOR YIP		826	10.43"	
2	1 - 8	CHOY ZACH	蔡施齊	789	10.90"	
3	2 - 6	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	816	11.16"	
4	2 - 8	TANG HEUNG DIK HAYDEN	鄧向迪	821	11.26"	
5	1 - 7	WONG TSUN YAT JAYDEN	黃浚一	832	11.69"	
6	3 - 3	WONG TIN LONG	王天朗	831	11.72"	
7	1 - 5		鄧日俊	778	11.76"	
8	3 - 8	SUNG SZE LONG	宋思朗	820	11.91"	
9	3 - 7	YIU TSZ CHUNG	姚子聰	837	12.11"	
10	3 - 2	KWOK RAFUEL	郭逸朗	1097	12.40"	
11	3 - 5	SIT YIK NAM	薛亦楠	819	12.70"	
12	2 - 4	LAM TSZ HIM	林梓謙	801	13.35"	
13	2 - 5	MARCUS JAMES LEUNG	梁煜恆	812	13.40"	
14	3 - 6	KAM CHAKLAM	甘卓霖	797	13.54"	
15	2 - 3	CHU HO YIN	朱豪賢	790	13.96"	
16	2 - 7	YIM MAN SHUN MATTHEW	嚴文信	834	14.03"	
17	1 - 6	HOW CYRUS YUI HEI	侯睿羲	794	14.29"	
18	1 - 4	CHEUNG SIU LUN	張兆麟	784	15.55"	
	1 - 2	NG YUI HEI	吳睿熙	817	DNS	
	2 - 2	TSE MING LAM	謝明霖	824	DNS	
	3 - 4	WONG WING KAI	黃榮佳	833	DNS	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2011 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	NG LOK HEI	吳諾熹	815	2.65 m.	
2	1 - 2	TANG HOI HIM	鄧凱謙	822	2.41 m.	
3	1 - 4	WONG WING KAI	黃榮佳	833	2.33 m.	
4	1 - 10	HO NGO TSING	何傲程	793	2.31 m.	
5	1 - 1	CHAN HO LONG	陳灝朗	781	2.28 m.	
6	1 - 11	TSE MING LAM	謝明霖	824	2.27 m.	
7	1 - 15	WONG PAK YEUNG	黃柏洋	830	2.17 m.	
8	1 - 18	LAI HO YEUNG LUCAS	黎浩揚	798	2.06 m.	1.65m.
9	1 - 6	NG YUI HEI	吳睿熙	817	2.05 m.	
10	1 - 13	CHEUNG SIU LUN	張兆麟	784	1.99 m.	1.91m.
11	1 - 16	LO CHUN KA	羅晉家	809	1.95 m.	
12	1 - 17	FAN HAU YIN	范孝言	1101	1.67 m.	
13	1 - 3	MA TSZ SHUN	馬子信	811	1.64 m.	
14	1 - 12	SIT YIK NAM	薛亦楠	819	1.47 m.	
15	1 - 8	KAM CHAKLAM	甘卓霖	797	1.42 m.	
16	1 - 9	CHOW LONG	周塋	786	1.19 m.	
	1 - 7	MOK HO VASTO	莫灝	814	DNS	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2011 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	VICTOR YIP		826	28.35 m.	(R)
2	1 - 11	LAM TSUN HAY	林俊希	800	24.40 m.	
3	1 - 5	SIT YIK NAM	薛亦楠	819	21.77 m.	
4	1 - 1	TSE MING LAM	謝明霖	824	21.10 m.	
5	1 - 2	LONG KA HEI	龍家熙	810	19.77 m.	
6	1 - 6	WONG TIN LONG	王天朗	831	19.56 m.	
7	1 - 3	CHU HO YIN	朱豪賢	790	19.52 m.	
8	1 - 12	KWOK RAFUEL	郭逸朗	1097	17.87 m.	
9	1 - 10	CHOW YUK CHIT	周煜喆	788	14.43 m.	
10	1 - 4	CHEUNG SIU LUN	張兆麟	784	11.72 m.	
	1 - 9	CHOW YAT HEI	周逸希	787	DNS	
	1 - 8	LO CHUN KA	羅晉家	809	DNS	